

English words	Vietnamese meanings
mould	khắc, tạc
conical hat	tạo khuôn
workshop	nghệ nhân
handicraft	dệt, đan
marble sculpture	điểm thu hút khách du lịch
lacquerware	đan (len)
carve	thêu
cast	nón lá
embroider	đồ chạm khắc bằng đá cẩm thạch
knit	xưởng làm việc
weave	đồ thủ công
artisan	đồ sơn mài
tourist attraction	đồ khuôn